

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC HUỆ
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 02-12-2022

V/v Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HUỆ TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Bích Liên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Rê

Ông Nguyễn Tấn Rỏn

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Bé Đào - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ, tỉnh Long An.

Ngày 02 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 134/2022/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 10 năm 2022 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 45/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 11 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Hoàng D - Sinh năm 1990 - Địa chỉ: Ấp 4, xã B, huyện B1, tỉnh L. (Có mặt)

- *Bị đơn:* Bà Hồ Thị T - Sinh năm 1995 - Địa chỉ: Ấp 1, xã Đ, huyện Đ1, tỉnh L. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 15-9-2022, nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng D trình bày: ông D và bà Hồ Thị T cưới nhau năm 2018, đăng ký kết hôn ngày 22-5-2018 tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã B, huyện B1, tỉnh L. Chung sống hạnh phúc đến tháng 7 năm 2019 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng không hợp nhau về mọi mặt trong cuộc sống nên thường xuyên gây cãi nhau. Mặc dù đã cho nhau cơ hội cơ hội hàn gắn nhưng không có kết quả. Ông D và bà T đã sống ly thân từ tháng 01 năm 2020 đến nay. Về hôn nhân: ông D yêu cầu ly hôn với bà T. Về con chung: có 01 con chung tên Nguyễn Khang D1, sinh ngày 18-01-2019. Hiện con chung đang do bà T nuôi dưỡng. Ông D đồng ý để bà T trực tiếp nuôi con chung, ông D cấp dưỡng nuôi

con chung 2.000.000 đồng/tháng từ khi bản án có hiệu lực pháp luật đến khi con chung đủ 18 tuổi. Về tài sản chung và nợ: không có tài sản chung, không có nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về chia tài sản chung và nợ.

Tại phiên tòa, ông D vẫn yêu cầu ly hôn với bà T, không yêu cầu Tòa án giải quyết về chia tài sản chung và nợ vì không có tài sản chung, không có nợ ai. Về con chung ông D cho rằng bà T nuôi dưỡng, chăm sóc con chung không tốt. Ông D có điều kiện kinh tế tốt hơn bà T để nuôi con, thời gian làm việc không phải tăng ca nên ông D yêu cầu trực tiếp nuôi con chung, không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con chung. Nếu Hội đồng xét xử quyết định cho bà T nuôi con chung thì ông D cấp dưỡng nuôi con chung 2.500.000 đồng/mỗi tháng từ khi án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Bị đơn bà Hồ Thị T trình bày: bà T thống nhất phần trình bày của ông D về điều kiện kết hôn, thời gian phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn, đã sống ly thân từ tháng 01 năm 2020 đến nay, có 01 con chung đang do bà T chăm sóc, nuôi dưỡng từ khi sinh ra đến nay, không có tài sản chung, không có nợ chung. Về hôn nhân: bà T đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông D. Về con chung: Bà T yêu cầu trực tiếp nuôi con chung, yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con chung theo mức ông D đề nghị tại phiên tòa là 2.500.000 đồng/tháng từ khi án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Về tài sản chung và nợ chung: không có tài sản chung và không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thẩm quyền: Ông Nguyễn Hoàng D khởi kiện yêu cầu ly hôn bà Hồ Thị T. Bà T cư trú tại huyện Đức Huệ, tỉnh Long An nên Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ tỉnh Long An thụ lý giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Xét yêu cầu ly hôn của ông D: Ông D và bà T xác lập quan hệ vợ chồng có đăng ký kết hôn ngày 22-5-2018 tại UBND xã B, huyện B1, tỉnh L nên quan hệ hôn nhân giữa ông D và bà T là hôn nhân hợp pháp theo quy định của luật Hôn nhân và gia đình. Ông D và bà T đều cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên thường xuyên gây cãi nhau. Ông D đã sống ly thân với bà T từ tháng 01 năm 2020 đến nay. Sau khi Tòa án tiến hành hòa giải thì ông D vẫn tiếp tục yêu cầu ly hôn, bà T cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông D. Xét thấy từ khi mâu thuẫn phát sinh đến nay đã hơn 02 năm, cả hai bên đều không có thiện chí để đoàn tụ, ông D vẫn tiếp tục yêu cầu ly hôn, bà T đồng ý ly hôn nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông D theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

[3]. Về con chung: Ông D và bà T đều yêu cầu trực tiếp nuôi con chung tên Nguyễn Khang D1, sinh ngày 18-01-2019. Con chung do bà T trực tiếp nuôi dưỡng từ khi sinh ra và hiện vẫn đang do bà T nuôi dưỡng, con chung vẫn phát triển bình thường. Ông D cho rằng ông có điều kiện kinh tế tốt hơn để nuôi con chung, ông sẽ nhờ mẹ ruột hỗ trợ chăm sóc con chung là không có cơ sở. Vì ông D thừa nhận tại phiên tòa đang làm việc toàn thời gian và làm 02 công việc cùng lúc. Từ khi cháu D1 được sinh ra đến nay, ông D và người thân của ông chưa từng trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu trong một khoảng thời gian nào mà chỉ thăm, mua cho quà bánh. Trong khi bà T trực tiếp chăm sóc con chung từ khi sinh ra đến nay và bà T đang sống cùng nên được mẹ ruột hỗ trợ chăm sóc con chung. Vì vậy để đảm bảo sự ổn định và phát triển tốt nhất cho con chung thì giao con chung cho bà T tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp theo khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình, không chấp nhận yêu cầu nuôi con chung của ông D.

[4]. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà T yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con chung 2.500.000 đồng/mỗi tháng từ khi án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung đủ 18 tuổi là phù hợp với mức cấp dưỡng mà ông D tự nguyện đề xuất nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5]. Về tài sản chung và nợ chung: ông D và bà T cho rằng không có tài sản chung, không có nợ chung, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[6]. Về án phí dân sự sơ thẩm: ông D là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung (Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án) nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm ông D đã nộp. Bà T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 và Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, các Điều 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hoàng D về việc “ly hôn” đối với bà Hồ Thị T.

- Về hôn nhân: Cho ông Nguyễn Hoàng D được ly hôn với bà Hồ Thị T.

- Về con chung: Bà Hồ Thị T được quyền trực tiếp nuôi con chung tên Nguyễn Khang D1, sinh ngày 18-01-2019. Hiện con chung đang sống với bà T.

Ông D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung 2.500.000 đồng/mỗi tháng. Thời hạn cấp dưỡng từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Ông D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Khi cần thiết, vì quyền và lợi ích hợp pháp của con chung, ông D và bà T được quyền yêu cầu thay đổi tình trạng nuôi con chung và việc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu lãi đối với số tiền chậm thi hành án theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015

- Về án phí dân sự sơ thẩm: ông Nguyễn Hoàng D phải chịu 600.000 đồng (sáu trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm ông D đã nộp theo biên lai thu số 0005356 ngày 18-10-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Huệ.

- Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

- Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS;
- Các đương sự;
- UBND xã Thạnh Lợi (*ghi số hộ tịch*)
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Thị Bích Liên